

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

Dạng đầy đủ
Tại ngày 30.09.2011

Đvt: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.933.030	6.429.464
II	Tiền gửi tại NHNN		1.681.643	1.540.756
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		36.498.155	32.060.138
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		36.498.114	32.060.121
2	Cho vay các TCTD khác		44	17
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(3)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V1	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V2	154.394	16.848
VI	Cho vay khách hàng		68.902.224	61.717.617
1	Cho vay khách hàng	V3	69.523.922	62.345.714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V4	(621.698)	(628.097)
VII	Chứng khoán đầu tư	V5	21.502.515	20.694.745
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.792	44.817
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		21.497.323	20.662.148
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(3.600)	(12.220)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V6	1.664.751	1.340.697
1	Đầu tư vào công ty con		350.000	50.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		112.374	155.680
4	Đầu tư dài hạn khác		1.287.526	1.188.864
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(85.149)	(53.847)
IX	Tài sản cố định		1.210.562	1.067.493
1	Tài sản cố định hữu hình		687.288	679.056
a	Nguyên giá TSCĐ		1.027.123	924.131
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(339.835)	(245.075)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		523.274	388.437
a	Nguyên giá TSCĐ		566.170	424.611
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(42.896)	(36.174)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-

XI	Tài sản có khác		8.319.369	6.237.302
1	Các khoản phải thu		2.407.258	636.385
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.935.907	1.348.052
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		3.976.204	4.252.865
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)			-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		146.866.643	131.105.060
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	V7	1.345.969	2.105.848
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V8	43.135.855	33.369.593
1	Tiền gửi của các TCTD khác		38.031.598	31.380.593
2	Vay các TCTD khác		5.104.257	1.989.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V9	55.451.740	58.150.698
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD		628	1.417
VI	Phát hành giấy tờ có giá		16.552.931	20.854.784
VII	Các khoản nợ khác	V10	15.077.564	3.116.798
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.260.631	986.254
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		13.760.330	2.091.845
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		56.603	38.699
	Tổng nợ phải trả		131.564.687	117.599.138
VIII	Vốn và các quỹ	V12	15.301.956	13.505.922
1	Vốn của TCTD		12.526.947	12.526.947
a	Vốn điều lệ		10.560.069	10.560.069
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.951.482	1.951.482
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		681.232	640.923
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.666	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		2.087.111	338.052
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		2.028.159	280.189
b	Lợi nhuận/Lỗ năm trước		58.952	57.863
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.866.643	131.105.060

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		6.263.176	5.019.713
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3.687.791	2.958.776
3	Bảo lãnh khác		2.575.385	2.060.937
II	Các cam kết đưa ra		151.811	142.119
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		151.811	142.119

LẬP BẢNG



Nguyễn Tuấn Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TÔ NGHỊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

Dạng đầy đủ
Quý III năm 2011

Dvt: triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	4.678.353	1.919.754	12.986.049	4.701.740
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	(3.234.979)	(1.121.735)	(9.292.457)	(2.748.223)
I	Thu nhập thuần từ lãi		1.443.374	798.019	3.693.592	1.953.517
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		124.969	87.639	504.444	238.208
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(32.016)	(21.788)	(87.721)	(57.892)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		92.953	65.851	416.723	180.316
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(18.703)	20.397	(48.000)	80.301
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.15	-	311	-	(195)
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.16	(316)	(21.074)	(1.620)	(27.669)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		6.667	90.882	10.022	111.441
6	Chi phí từ hoạt động khác		(27)	(41)	(43)	(57)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		6.640	90.841	9.979	111.384
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.17	2.354	15.971	(41.306)	28.928
VIII	Chi phí hoạt động	VI.18	(471.672)	(263.167)	(1.163.672)	(685.429)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.054.630	707.149	2.865.696	1.641.153
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(42.585)	(18.147)	(164.167)	(40.936)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.012.045	689.002	2.701.529	1.600.217
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(252.907)	(169.854)	(673.370)	(381.572)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	13.244
XII	Chi phí thuế TNDN		(252.907)	(169.854)	(673.370)	(368.328)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		759.138	519.148	2.028.159	1.231.889
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuấn Khiêm



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC




NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Trụ sở : 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Tp,HCM

Tel:84,8,38210055 - 38292312

Telex: 812690 EIB,VT - Swift: EBVIVNVX

Fax: 84,8,382960063 - 84,8,38216913

Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16 /2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4 /2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	12.398.195	4.504.115
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	02	(9.018.079)	(2.563.338)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	416.723	180.275
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	04	(58.240)	2.917
05	Thu nhập khác	05	6.346	84.690
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá,bù đắp bằng nguồn rủi ro	06	3.588	24.109
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1.197.329)	(597.002)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(592.759)	(313.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			1.958.445	1.322.755
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(14.093.205)	(26.954.611)
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	09	(3.267.057)	(5.516.891)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	10	(1.999.150)	(6.208.797)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	(137.547)	(6.824)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	12	(7.178.209)	(14.692.178)
13	(Tăng)/ Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	13	(152.142)	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	14	(1.359.100)	(529.921)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			13.514.082	29.135.075
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	15	(759.879)	166.476
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	16	9.766.262	15.890.411
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	17	(2.698.957)	11.988.520
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	18	(4.301.852)	1.167.488
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	19	(789)	(2.748)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	-	-

21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	21	11.589.687	(36.267)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	22	(80.390)	(38.805)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.379.322	3.503.219
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)	23	(246.341)	(30.302)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24	44	359
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	25	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	26	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	27	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	29	(468.714)	(390.533)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	30	126.216	23.063
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	(22.863)	24.655
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(611.658)	(372.758)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	32	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	33	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	34	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	35	(158.401)	(352.003)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	36	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	37	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(158.401)	(352.003)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		609.263	2.778.458
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	38	32.120.751	15.043.520
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		6.149	5.329
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	38	32.736.164	17.827.307

Tp, HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Hoàng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ




TÔ NGHI

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Trụ sở: 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1,
Tp.HCM
Tel:84.8.3821.0055 - 8292312
Telex: 812690 EIB.VT - Swift: EBVIVNVX
Fax: 84.8.382960063 - 84.8.38216913

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG) Quý III năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992. Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 10.560.069 triệu đồng Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 – 2015 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1334/QĐ-NHNN ngày 02 tháng 06 năm 2010 và 2 thành viên bổ sung được Đại hội cổ đông bầu ra ngày 23 tháng 04 năm 2011 cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch
Ông Trương Văn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Philip Simon	Thành viên
Rupert Skevington	
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2011)
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2011)

4. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2010 – 2015 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1334/QĐ-NHNN ngày 02 tháng 06 năm 2010 và Quyết định 2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 08 năm 2010 cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc

6. Trụ sở và Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, bốn mươi (40) Chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và 1 Công ty con.

7. Công ty con

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974 vào ngày 24 tháng 08 năm 2010. Vốn góp của công ty con này đến ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 350.000 triệu đồng.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 5.168 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2010: 4.336 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng đang áp dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 32/2006/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành Quy định về kế toán trên máy vi tính đối với Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức Tín dụng.

4. Cơ sở điều chỉnh các sai sót

Những sai sót của kỳ hiện tại được phát hiện trong kỳ đó được sửa chữa trước khi báo cáo tài chính được phép công bố. Nếu sai sót trọng yếu được phát hiện ở kỳ sau thì sai sót này được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính của kỳ phát hiện ra sai sót, cụ thể là:

(a) Điều chỉnh lại số liệu so sánh nếu sai sót thuộc kỳ lấy số liệu so sánh; hoặc

(b) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

2.2. Các hợp đồng quyền chọn

Đối với các hợp đồng quyền chọn, phí đã trả được ghi nhận là tài sản đối với hợp đồng mua quyền chọn hoặc nợ phải trả đối với hợp đồng bán quyền chọn. Phí này sẽ được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Số lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện sẽ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng và định kỳ đánh giá lại trên cơ sở: giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn và khối lượng giao dịch, thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

3. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. Các khoản cho vay khách hàng

4.1. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

4.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại ngày kết thúc quý. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

6.2. Chứng khoán đầu tư

6.2.1. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá mua và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc của các chứng khoán và khi đó số tiền dự phòng là chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá gốc (Thuyết minh số 6.4.1).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội được xác định tại ngày mua là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính còn lại của chứng khoán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

6.2.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

6.3. Góp vốn, đầu tư dài hạn

6.3.1. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

6.3.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết”, Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- ▶ Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- ▶ Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- ▶ Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- ▶ Có sự trao đổi về cán bộ quản lý;
- ▶ Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.3.3. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Góp vốn, đầu tư dài hạn được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 6.4.2.).

6.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

6.4.1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung - OTC):

a) Ngân hàng lấy mức giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng) sau đây: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

b) Trường hợp các chứng khoán, các khoản đầu tư không có giá trị hợp lý/giá trị thực tế của thị trường hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán để tính toán và trích lập giảm giá chứng khoán, các khoản đầu tư này. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý của các chứng khoán theo phương pháp định giá nêu trên thì các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của các cổ phiếu chưa niêm yết được hạch toán theo giá gốc.

6.4.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Ngân hàng}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

8.1. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào

vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9. Kế toán các khoản vốn vay

Ngân hàng ghi nhận vốn vay theo số tiền gốc ghi trên các hợp đồng vay. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo phương pháp dự chi theo quy định của Bộ tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1 Phát hành cổ phiếu: Chi phí phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu không đáng kể, được ghi nhận vào chi phí hoạt động. Chênh lệch giữa số tiền thu được khi phát hành cổ phiếu với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

10.2 Cổ phiếu quỹ

Đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ngân hàng không nắm giữ cổ phiếu quỹ.

10.3 Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005 Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được Đại hội cổ đông thông qua.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

(Đvt: triệu VND)

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)(*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	<u>Tại ngày 30.09.2011</u>			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	23.440.692	195.086	40.692
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.053.217	195.086	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.387.475		40.692
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	<u>Tại ngày 31.12.2010</u>			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.026.942	18.206	1.358
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	535.016		1.358
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.491.926	18.206	
	- Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			

(*) Tổng giá trị theo hợp đồng được tính theo tỷ giá ngày bắt đầu hiệu lực của hợp đồng.

3. Cho vay khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68.777.626	61.861.801
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	746.296	483.913
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	69.523.922	62.345.714

Phân tích chất lượng nợ cho vay

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
Nợ đủ tiêu chuẩn	67.428.647	61.219.368
Nợ cần chú ý	1.052.758	240.812
Nợ dưới tiêu chuẩn	329.757	295.304
Nợ nghi ngờ	222.775	162.805
Nợ có khả năng mất vốn	489.985	427.425
Tổng	69.523.922	62.345.714

Phân tích dư nợ theo thời gian

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
Nợ ngắn hạn	45.057.700	41.493.029
Nợ trung hạn	7.044.057	7.172.977
Nợ dài hạn	17.422.165	13.679.708
Tổng	69.523.922	62.345.714

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng (*)

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Tại ngày 01.07.2011	551.988	237.149
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	16.907	25.679
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	153.419
Tại ngày 30.09.2011	568.895	109.409
Kỳ trước		
Tại ngày 01.04.2011	470.816	196.534
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	81.172	40.615
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Tại ngày 30.06.2011	551.988	237.149

(*) Bao gồm dự phòng các khoản cam kết ngoại bảng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.192	32.597
a. Chứng khoán Nợ	-	-
b. Chứng khoán Vốn	8.792	44.817
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.600)	(12.220)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	21.497.323	20.662.148
a. Giá trị chứng khoán	21.497.323	20.662.148
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	21.502.515	20.694.745

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
Đầu tư vào công ty con	350.000	50.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	112.374	155.680
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.287.526	1.188.864
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(85.149)	(53.847)
Tổng	1.664.751	1.340.697

Danh sách các công ty liên kết

Tên tổ chức	Tại ngày 30.09.2011		Tại ngày 31.12.2010	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	10,86	108.130	17,67
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	10,99	45.900	10,99
Công ty CP dịch vụ kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	-	-	1.650	11,00

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
1. Vay NHNN	1.345.969	2.105.848
2. Vay Bộ Tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	1.345.969	2.105.848

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	223.629	161.795
- Bằng VND	202.045	145.625
- Bằng vàng và ngoại tệ	21.584	16.170
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	37.807.969	31.218.798
- Bằng VND	26.792.424	30.010.806
- Bằng vàng và ngoại tệ	11.015.545	1.207.992
Tổng	38.031.598	31.380.593
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.104.257	1.989.000
Tổng	5.104.257	1.989.000
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	43.135.855	33.369.593

9. Tiền gửi của khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.813.116	6.731.968
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.386.561	4.746.795
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.426.555	1.985.173
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	48.750.916	50.610.414
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	36.104.602	38.368.060
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	12.646.314	12.242.354
Tiền gửi vốn chuyên dùng	11.406	21.108
Tiền gửi ký quỹ	876.302	787.208
Tổng	55.451.740	58.150.698

10. Các khoản nợ khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
Các khoản phải trả nội bộ	3.995	1.501
Các khoản phải trả bên ngoài	15.016.966	3.076.598
Dự phòng rủi ro khác:	56.603	38.699
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	56.603	38.699
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	15.077.564	3.116.798

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

11.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp tại ngày 01.01.2011	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 30.09.2011
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	9.339	56.819	64.118	2.040
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	172.198	673.370	592.809	252.759
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuế đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	14.913	79.179	66.291	27.801
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.329	1.329	-
Tổng cộng	196.450	810.697	724.547	282.600

11.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

12. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tại ngày 01.01.2011	10.560.069	1.951.482	-	-	-	326	416.020	219.814	4.763	338.052	-	15.396	13.505.922
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	723.900	-	457	241	120.155	2.028.159	-	-	2.872.912
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(717.234)	-	-	-	(80.544)	(279.100)	-	-	(1.076.878)
Tại ngày 30.09.2011	10.560.069	1.951.482	-	-	6.666	326	416.477	220.055	44.374	2.087.111	-	15.396	15.301.956

12.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

Trái phiếu chuyển đổi	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị	-	-
- Giá trị cấu phần nợ	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

12.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30.09.2011	Tại ngày 31.12.2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.056.006.875	1.056.006.875
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.056.006.875	1.056.006.875
+ Cổ phiếu phổ thông	1.056.006.875	1.056.006.875
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.056.006.875	1.056.006.875
+ Cổ phiếu phổ thông	1.056.006.875	1.056.006.875
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000 đồng/cổ phiếu	

12.4. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	1.425.609	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần (đồng)	1.350	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Thu nhập lãi tiền gửi	1.200.182	228.130
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.824.875	1.434.168
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	646.588	257.456
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	646.588	257.456
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.708	-
Tổng	4.678.353	1.919.754

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Trả lãi tiền gửi	2.673.554	1.088.504
Trả lãi tiền vay	46.580	17.274
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	430.275	6.949
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	84.570	9.008
Tổng	3.234.979	1.121.735

15. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3.242
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(6.916)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	3.985
Lãi /(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	311

16. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(383)	(19.596)
(Chi)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	66	(1.478)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(316)	(21.074)

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	2.354	15.971
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	1.591
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	36	1.362
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	2.318	13.018
(Chi)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2.354	15.971

18. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Quý III/2011	Quý III/2010
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.601	6.485
2. Chi phí cho nhân viên	249.255	148.459
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	224.940	125.191
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12.058	9.914
- Chi trợ cấp	4.726	3.065
- Chi công tác xã hội	17	-
3. Chi về tài sản :	98.363	51.439
Trong đó khấu hao tài sản cố định	35.449	16.803
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	104.310	50.314
Trong đó: - Công tác phí	5.139	2.884
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	67	33
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	10.143	6.470
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	471.672	263.167

VII. Các thông tin khác

19. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

Ngoại trừ các khoản mục ngoại bảng đã trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không có hoạt động ngoại bảng nào khác phải chịu rủi ro đáng kể.

20. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	09 tháng đầu năm 2011
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	18.838
Thù lao trả cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	17.977
Thu nhập của các bên liên quan khác	1.472
Thu nhập lãi từ công ty liên kết và công ty con	83.049
Thu nhập lãi từ các bên liên quan khác	323.558
Chi phí lãi trả cho công ty liên kết và công ty con	15.222
Chi phí lãi trả cho các bên liên quan khác	387.770

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30.09.2011
Tiền gửi của công ty liên kết và công ty con	188.614
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	4.174.639
Tiền gửi tại các công ty liên kết và công ty con	-
Tiền gửi tại các bên liên quan khác	2.358.100
Cho công ty liên kết vay	478.799
Cho các bên liên quan khác vay	2.050
Phải trả cho công ty liên kết và công ty con	20
Đầu tư vào công ty liên kết và công ty con	462.374
Lãi dự trả cho các bên liên quan	17.602
Lãi dự thu cho các bên liên quan	10.869

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tài sản tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

	Tổng dư nợ cho vay các TCKT và cá nhân	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (đã trừ dự phòng)
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	69.523.922	36.084.196	21.502.515
Ngoài nước	-	413.962	-
Tổng cộng	69.523.922	36.498.158	21.502.515

Công nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

	Tiền gửi và vay các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trong nước	39.572.691	54.876.855
Ngoài nước	3.563.164	574.885
Tổng cộng	43.135.855	55.451.740

Cam kết bảo lãnh tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

	Cam kết bảo lãnh
	Triệu đồng
Trong nước	6.645.365
Nước ngoài	148.801
Tổng cộng	6.794.166

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

	Các công cụ tài chính phái sinh
	Triệu đồng
Trong nước	22.929.996
Nước ngoài	510.696
Tổng cộng	23.440.692

VIII. Quản lý rủi ro tài chính**22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính****22.1. Rủi ro công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

22.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó thời hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian thanh toán ước tính tùy vào tính chất của từng khoản công nợ.

23.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	6.933.030	-	-	-	-	-	-	6.933.030
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.681.643	-	-	-	-	-	1.681.643
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.749.979	10.717.679	6.230.500	3.800.000	-	-	36.498.158
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	154.394	-	-	-	-	-	-	154.394
VI- Cho vay khách hàng (*)	2.095.275	-	42.281.765	20.269.918	4.605.917	167.168	83.607	20.272	69.523.922
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	8.792	126.742	1.000.000	5.780.151	7.307.229	3.819.880	3.463.320	21.506.115
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.749.900	-	-	-	-	-	-	1.749.900
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	1.210.562	-	-	-	-	-	-	1.210.562
X- Tài sản có khác (*)	-	4.799.368	-	-	-	3.520.000	-	-	8.319.369
Tổng tài sản	2.095.275	14.856.047	59.840.129	31.987.597	16.616.569	14.794.398	3.903.486	3.483.592	147.577.093
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.718.947	11.529.145	7.006.105	3.210.447	17.180	-	44.481.824
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.677.766	11.766.117	2.231.565	1.274.108	7.500.122	2.062	55.451.740
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	628	-	-	-	628
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.496.832	1.798.967	4.843.521	5.411.785	1.827	3.000.000	16.552.931
VI- Các khoản nợ khác	-	2.091.215	8.433.193	4.378.026	118.527	-	-	-	15.020.961
Tổng nợ phải trả	-	2.091.215	65.326.738	29.472.254	14.200.347	9.896.340	7.519.129	3.002.062	131.508.084
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.095.275	12.764.832	(5.486.608)	2.515.343	2.416.222	4.898.058	(3.615.643)	481.531	16.069.009
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)		6.794.166	-	-	-	-	-	-	6.794.166

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

23.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	46.657	339.625	5.598.684	148.891	6.133.856
II- Tiền gửi tại NHNN	-	979.917	-	-	979.917
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	82.003	8.238.069	2.244.000	42.236	10.606.307
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	787.755	4.868.936	168.179	5.824.869
VI- Cho vay khách hàng (*)	754.205	17.230.514	2.231.251	553.747	20.769.717
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	-	-
X- Tài sản cố khác (*)	229	4.040	1.467.089	209	1.471.568
Tổng tài sản	883.093	27.579.920	16.409.959	913.262	45.786.234
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN các TCTD khác	1.673	16.058.958	-	102.231	16.162.862
II- Tiền gửi của khách hàng	272.495	13.189.166	168.690	806.581	14.436.932
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	617.659	-	-	-	617.659
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	628	-	-	628
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	6.438	3.308.368	-	3.314.806
VI- Các khoản nợ khác	1.038	680.025	12.929.112	2.728	13.612.903
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	892.865	29.935.214	16.406.170	911.540	48.145.789
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(9.772)	(2.355.295)	3.790	1.722	(2.359.555)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	10.867	(58.554)	-	5.025	(42.662)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.095	(2.413.849)	3.790	6.747	(2.402.217)

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;

23.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	6.933.030	-	-	-	-	6.933.030
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.681.643	-	-	-	-	1.681.643
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.749.979	10.717.679	10.030.500	-	-	36.498.158
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	154.394	-	-	-	154.394
VI- Cho vay khách hàng (*)	980.931	1.114.344	7.910.895	12.124.558	23.880.101	7.716.534	15.796.561	69.523.922
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	135.534	1.000.000	13.087.381	3.819.880	3.463.320	21.506.115
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.749.900	-	1.749.900
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	196	85	2.264	302.174	905.843	1.210.562
X- Tài sản có khác (*)	-	-	100.040	2.054.236	4.960.863	1.204.228	-	8.319.369
Tổng tài sản	980.931	1.114.344	32.511.318	26.050.952	51.961.109	14.792.716	20.165.723	147.577.093
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.718.947	11.529.145	10.216.552	17.180	-	44.481.824
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.182.939	2.810.190	1.509.031	34.947.518	2.062	55.451.740
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	628	-	-	628
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.496.832	1.798.967	10.255.306	1.827	3.000.000	16.552.931
VI- Các khoản nợ khác	-	-	9.809.862	4.634.506	462.991	113.602	-	15.020.961
Tổng nợ phải trả	-	-	50.208.581	20.772.807	22.444.508	35.080.127	3.002.062	131.508.084
Mức chênh thanh khoản ròng	980.931	1.114.344	(17.697.263)	5.278.145	29.516.601	(20.287.410)	17.163.662	16.069.009

(*) Các khoản này không tính đến dự phòng rủi ro

Lợi nhuận sau thuế Quý III/2011 tăng 46% so với cùng kỳ năm 2010 do: tăng thu nhập thuần từ lãi và tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Lập bảng



Đặng Phương Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

**KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc**



TÔ NGHI!